

**CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ PHAN THANH XUÂN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ PHAN THANH XUÂN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: PHAN THANH XUAN INVESTMENT TRADE AND SERVICES COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: PHAN THANH XUAN INVESTMENT TRADE AND SERVICES CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2301183248

**3. Ngày thành lập:** 24/08/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Lô 220 Khu DCDV Yên Lã, Phường Tân Hồng, Thị xã Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Điện thoại: 0365851666

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                  | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ, đồ thờ cúng và hàng hóa phục vụ mục đích tín ngưỡng khác. | 4773     |
| 2.  | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                    | 4759     |
| 3.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                          | 4101     |
| 4.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                    | 4102     |
| 5.  | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                              | 4211     |
| 6.  | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                               | 4212     |
| 7.  | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                   | 4221     |
| 8.  | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                        | 4222     |
| 9.  | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                         | 4223     |
| 10. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                          | 4229     |
| 11. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                   | 4291     |
| 12. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                            | 4292     |
| 13. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                      | 4293     |
| 14. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                 | 4299     |
| 15. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                     | 4311     |
| 16. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                          | 4312     |
| 17. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                      | 4321     |

|     |                                                                                                                                                                               |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 18. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                         | 4322        |
| 19. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                | 4329        |
| 20. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                | 4330        |
| 21. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết: Lắp dựng các kết cấu thép; Lợp mái các công trình nhà để ở                                                                   | 4390        |
| 22. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                        | 3314        |
| 23. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn đồ nhựa                                                   | 4649(Chính) |
| 24. | Khai thác gỗ                                                                                                                                                                  | 0220        |
| 25. | Khai thác lâm sản khác trừ gỗ                                                                                                                                                 | 0231        |
| 26. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                   | 5210        |
| 27. | Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ                                                                                                                                                  | 0232        |
| 28. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                              | 5224        |
| 29. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                | 4933        |
| 30. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                | 7730        |
| 31. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện<br>Chi tiết: Sản xuất đồ gỗ mỹ nghệ                                                  | 1629        |
| 32. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn đồ phong thủy; phụ kiện ngành tóc.                                                                    | 4669        |
| 33. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                        | 7710        |
| 34. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                                    | 7820        |
| 35. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động                                                                                                                                            | 7830        |
| 36. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm                                                                                         | 7810        |
| 37. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                           | 4662        |
| 38. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                           | 4651        |
| 39. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                            | 4652        |
| 40. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                        | 4653        |
| 41. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                               | 4659        |
| 42. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                       | 3320        |
| 43. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                              | 4633        |
| 44. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                           | 7110        |
| 45. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                | 7410        |
| 46. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu các loại hàng hóa theo quy định của pháp luật | 8299        |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên:

Giới tính:

Sinh ngày:

Dân tộc: Quốc tịch:

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Địa chỉ thường trú:

Địa chỉ liên lạc:

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: CÙ THỊ NGỌC

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 07/06/1988

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 024188000276

Ngày cấp: 25/05/2016

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Địa chỉ thường trú: Số nhà 44 tổ 22, Phường Thượng Thanh, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số nhà 44 tổ 22, Phường Thượng Thanh, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Ninh